

CTCP Đầu tư BKG Việt Nam

Ngày 31/12/2025	2,870 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-7.1%	-1.4%

DT thuần Q4/25	62.5	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 21.3 51.8%	YoY: ▼ 3.10 -4.7%

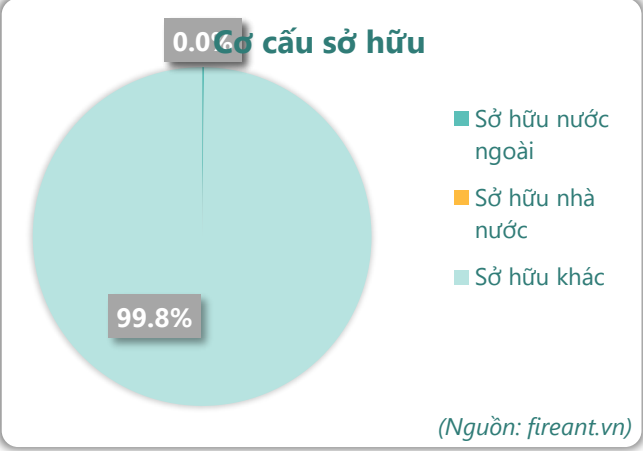
LN thuần Q4/25	4.10	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 1.72 72.4%	YoY: ▼ 0.88 -17.6%

LN sau thuế Q4/25	2.85	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 1.52 114%	YoY: ▼ 1.05 -26.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	6.3%
	YoY: +/- ▼ 0.5%

ROE 2025	1.3%
	YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,420 - 3,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
Số lượng CPLH (CP)	71,609,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284,295
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.54
EPS	143
P/E	20.1



DT thuần 2025	235	tỷ VNĐ
	YoY: ▼54.0 -18.8%	

LN thuần

2025

15.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.40| -22.9%

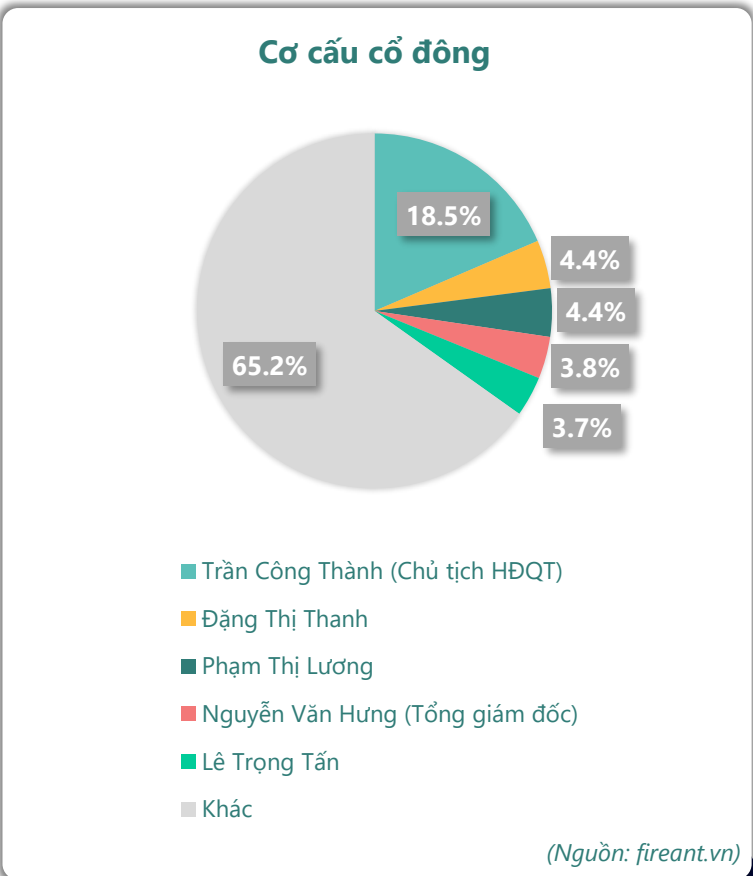
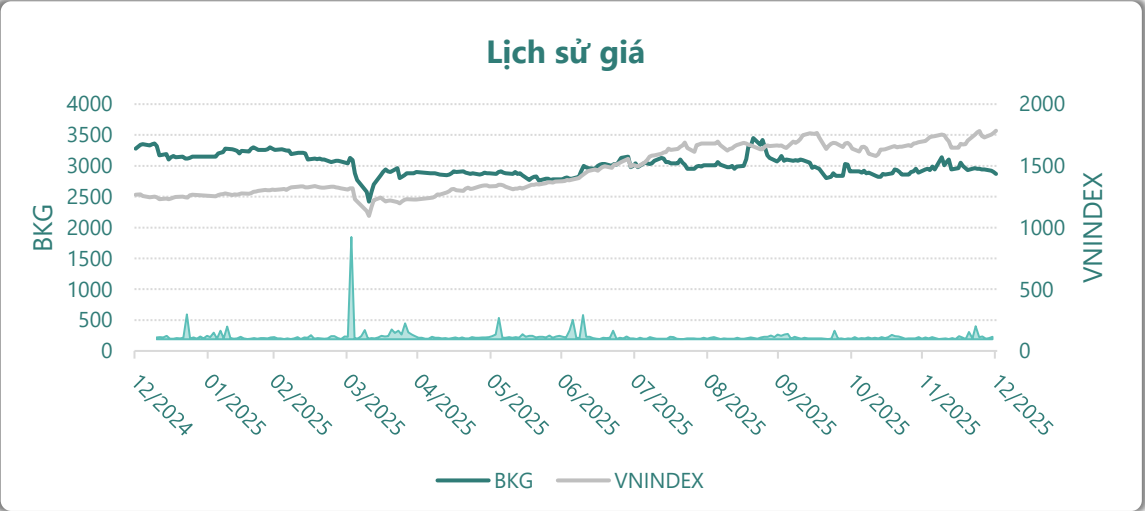
LN sau thuế

2025

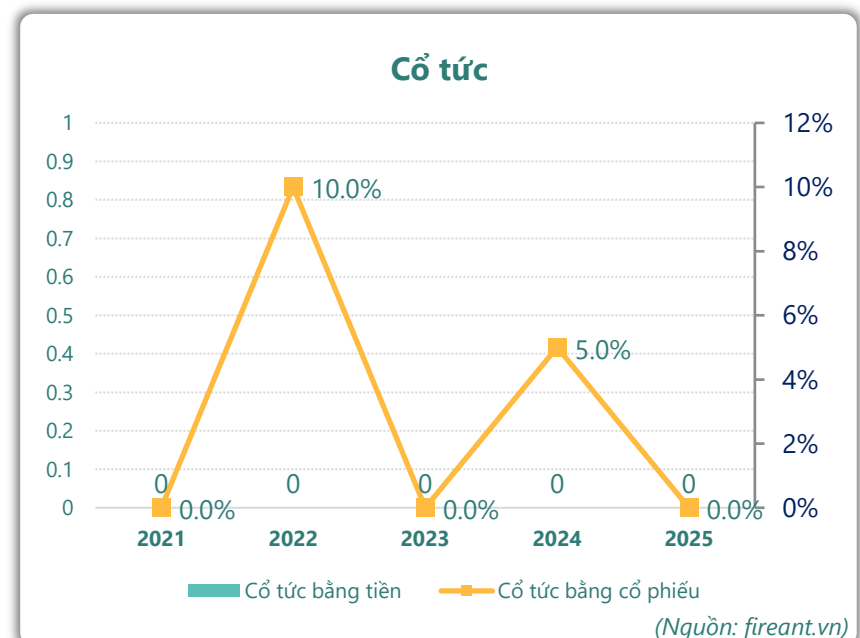
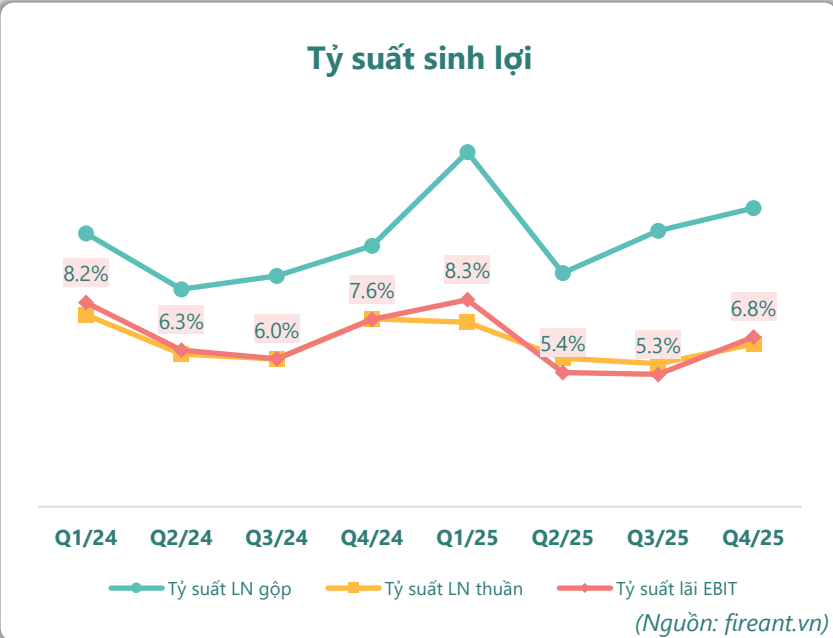
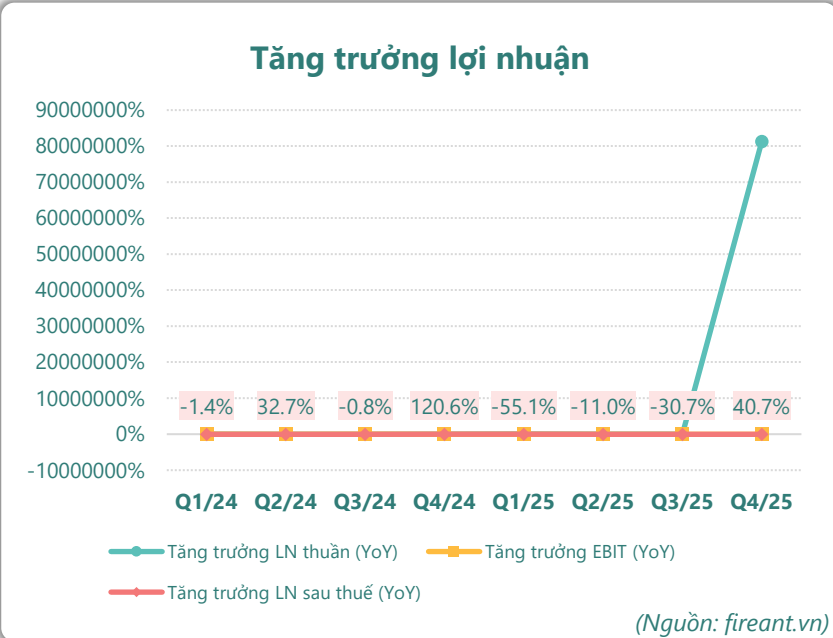
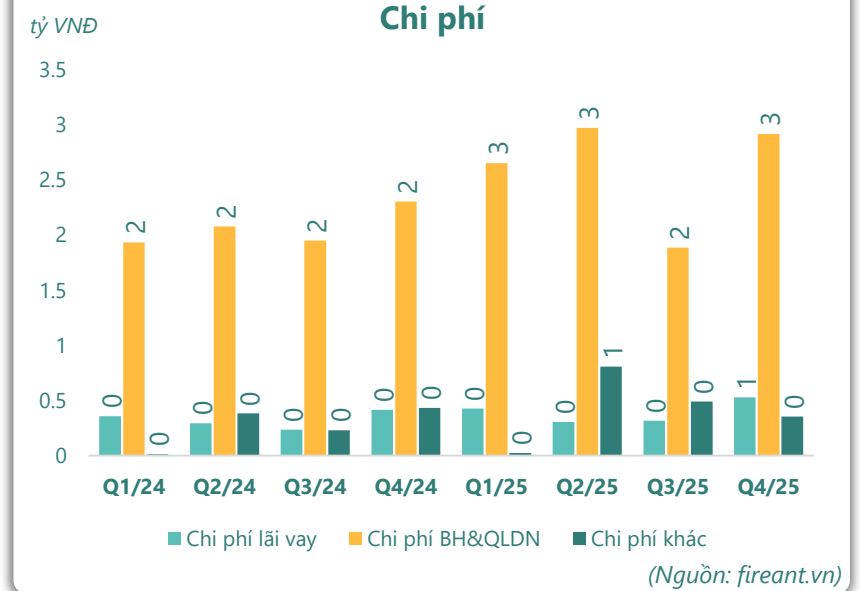
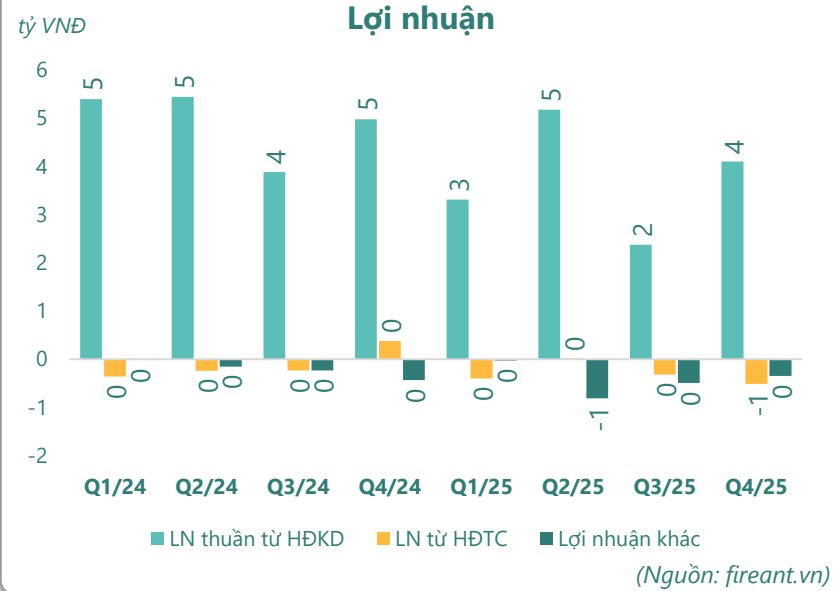
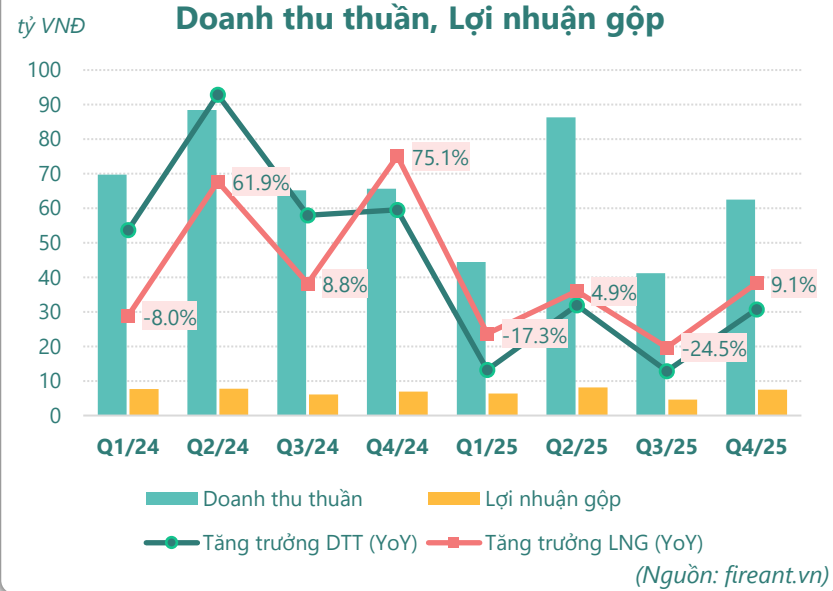
10.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.50| -29.9%



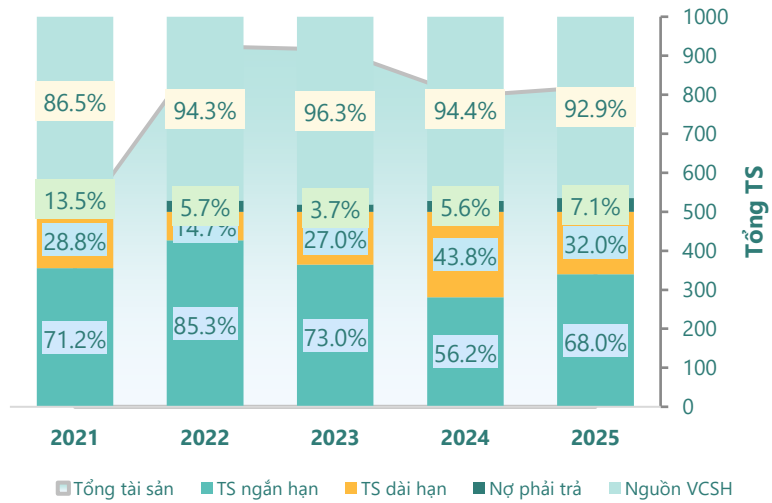
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

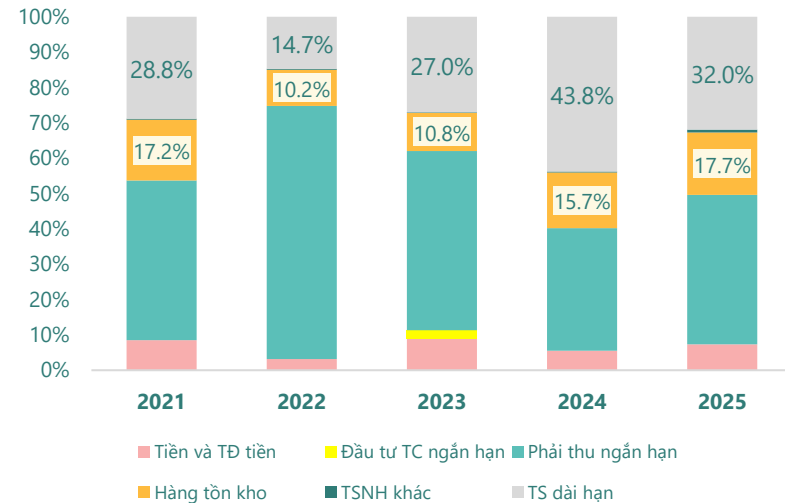
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

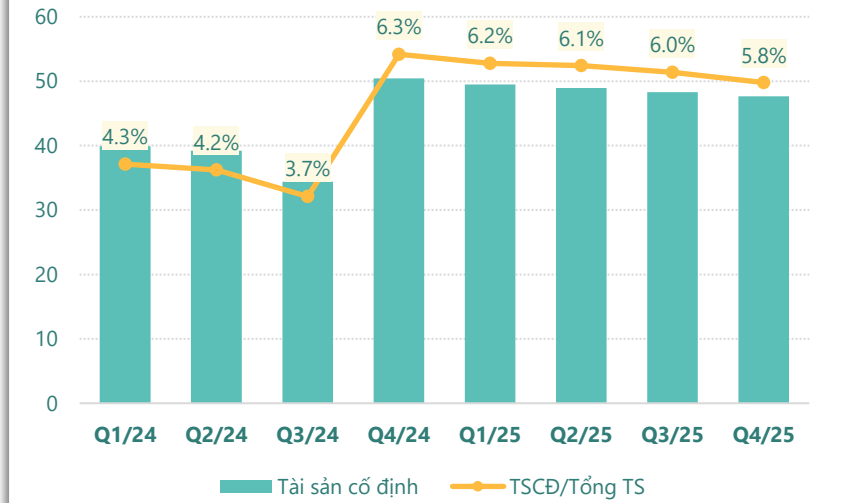
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

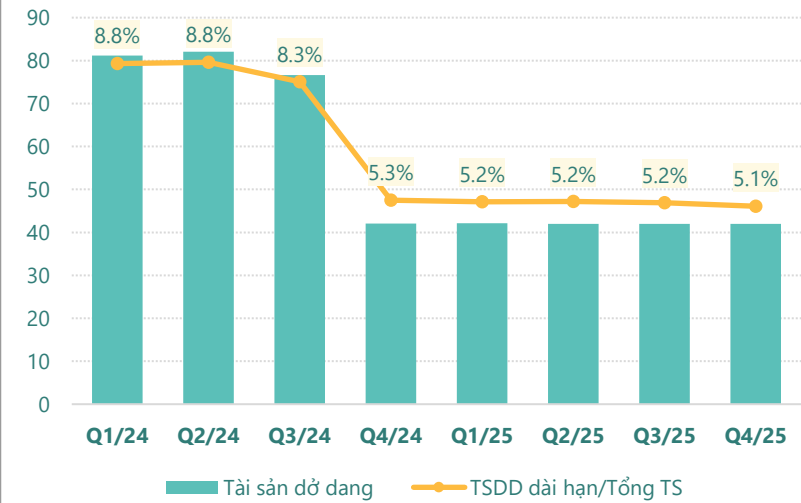
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

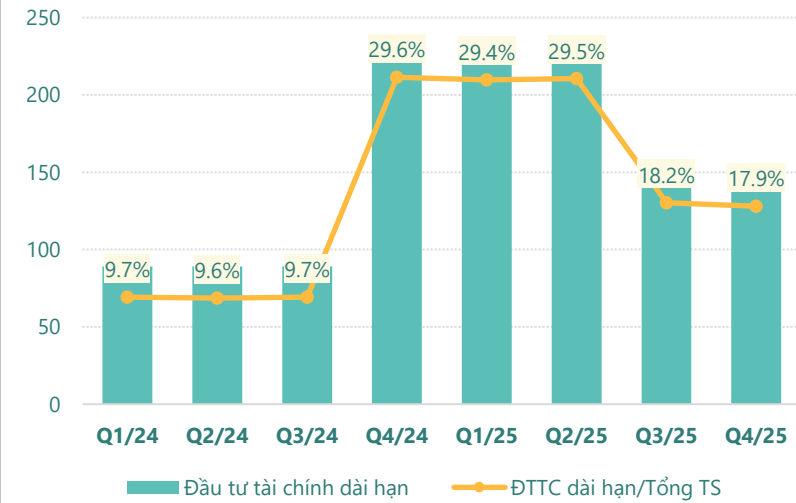
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

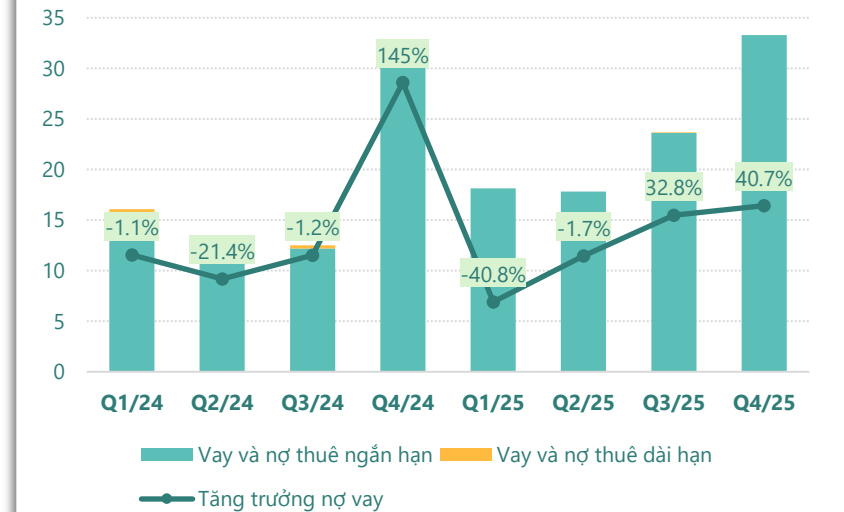
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

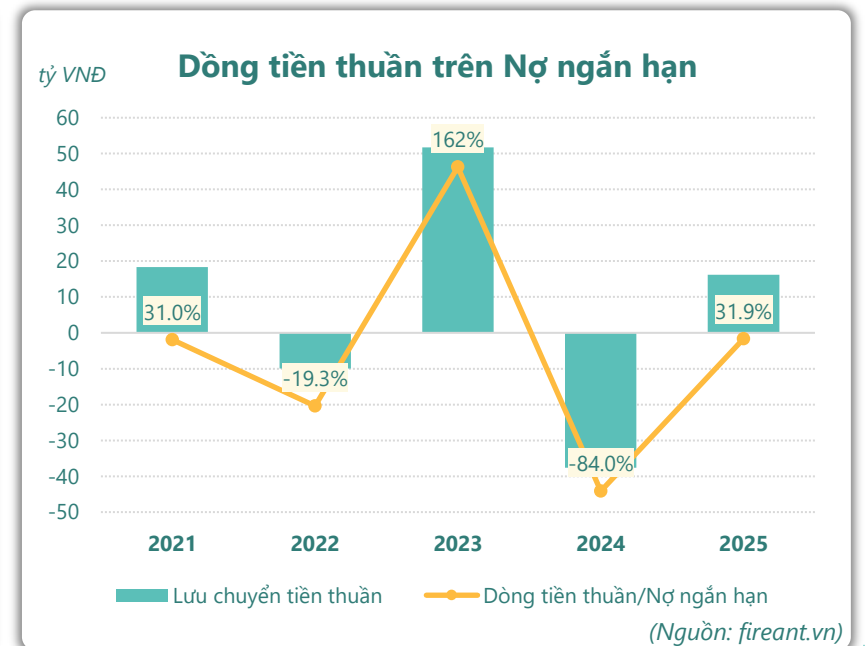
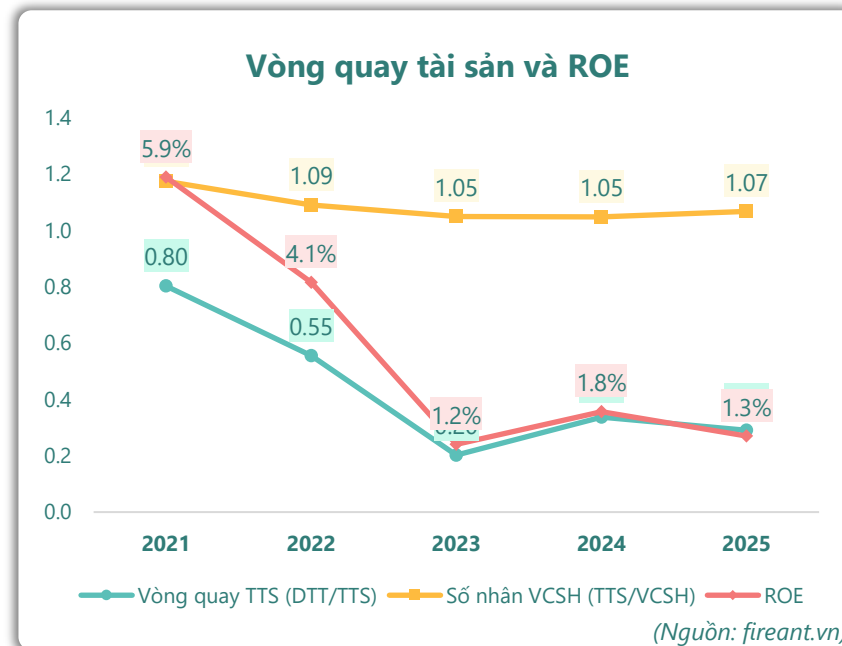
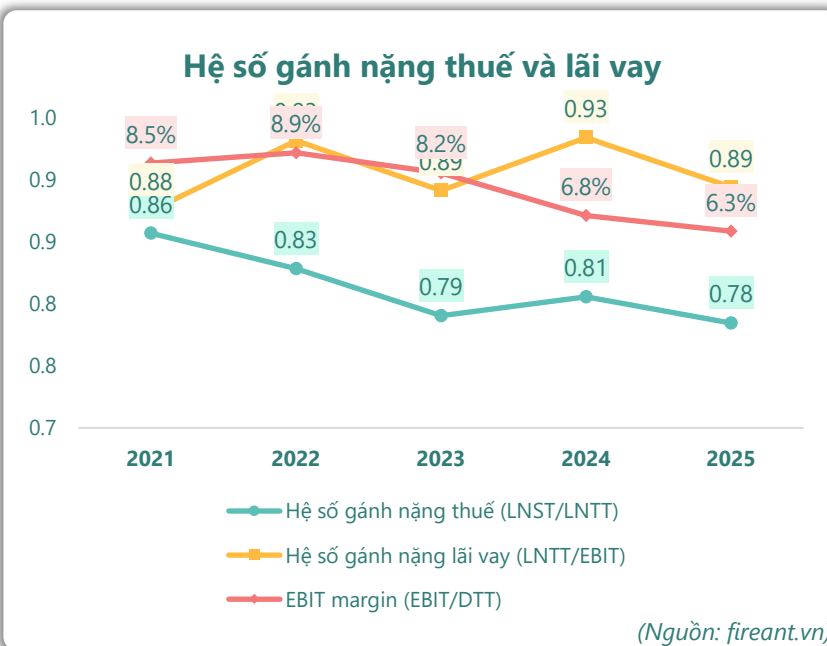
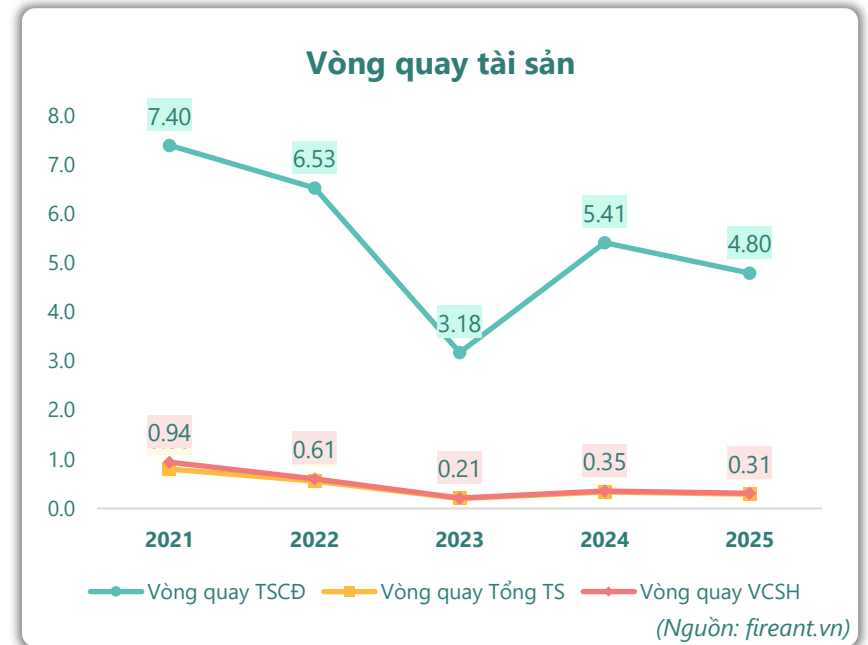
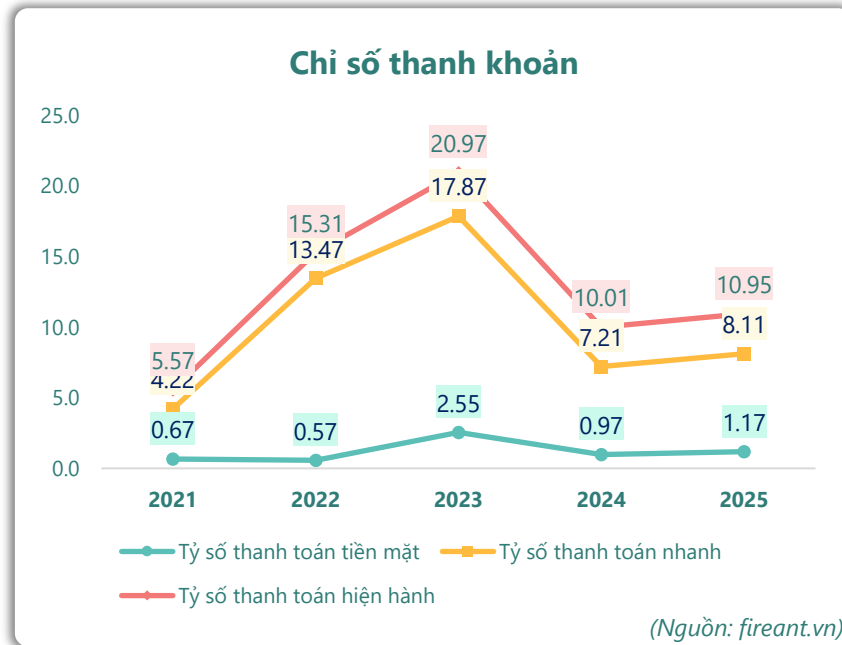
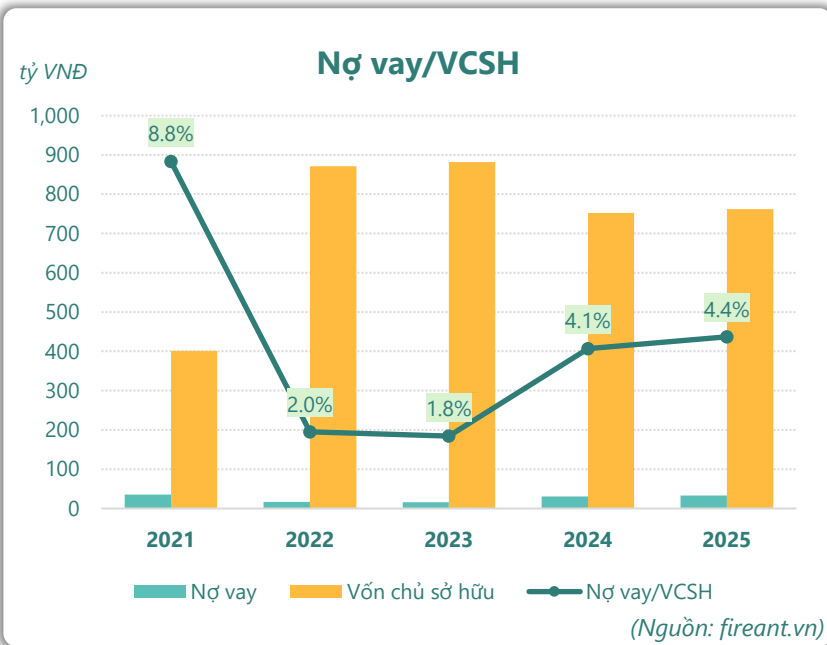
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	62.5	65.6	-4.7%	235	289	-18.8%
Giá vốn hàng bán	55.0	58.7	-6.3%	208	261	-20.2%
Lợi nhuận gộp	7.53	6.91	9.0%	26.6	28.1	-5.4%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.79	-97.7%	0.36	0.86	-58.0%
Chi phí TC	0.53	0.42	25.7%	1.58	1.31	20.8%
Chi phí lãi vay	0.53	0.42	25.7%	1.58	1.31	20.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.66	1.15	44.3%	4.44	2.90	53.1%
Chi phí QLDN	1.26	1.16	8.6%	6.00	5.38	11.6%
LN thuần từ HĐKD	4.10	4.98	-17.6%	15.0	19.4	-22.9%
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.43	19.4%	-1.67	-0.96	-74.6%
LN trước thuế	3.76	4.55	-17.5%	13.3	18.5	-28.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.85	3.90	-26.9%	10.4	14.9	-29.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.78	3.93	-29.3%	10.2	14.6	-29.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.1	67.8	-22.2	32.7	-46.9	0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	43.0	-52.8	3.51	-3.57	42.1	7.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.15	18.5	-12.5	-0.30	5.84	9.62
Tiền đầu kỳ	42.4	10.2	43.6	12.4	41.2	42.3
Lưu chuyển tiền thuần	-32.2	33.5	-31.2	28.8	1.06	17.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	10.2	43.7	12.4	41.2	42.3	59.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	820	797	3.0%
Tài sản ngắn hạn	558	448	24.6%
Tiền và tương đương tiền	59.8	43.6	37.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	347	276	25.5%
Hàng tồn kho	145	125	15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	2.50	156%
Tài sản dài hạn	262	349	-24.8%
Phải thu dài hạn	6.31	0.06	9678%
Tài sản cố định	47.6	50.2	-5.0%
Bất động sản đầu tư	19.2	20.1	-4.4%
Tài sản dở dang	42.0	42.3	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	147	236	-37.7%
Tài sản dài hạn khác	0	0.06	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.8	44.8	29.2%
Nợ ngắn hạn	50.9	44.8	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.3	30.6	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.67	5.72	16.7%
Nợ dài hạn	6.90	0.02	38521%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.02	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	762	752	1.4%
Vốn chủ sở hữu	762	752	1.4%
Vốn điều lệ	716	716	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

